



VIETBANK
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	662.322	548.602
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	2.846.289	7.024.700
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	46.317.261	35.921.200
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		43.917.261	34.021.200
2	Cho vay các TCTD khác		2.400.000	1.900.000
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	2.043.273	340.337
1	Chứng khoán kinh doanh ⁽¹⁾		2.043.273	340.337
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	169.510	89.061
VI	Cho vay khách hàng	V.06	96.036.461	92.493.074
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	97.298.822	93.637.036
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.2	(1.262.361)	(1.143.962)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	21.462.591	22.417.404
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.591.692	2.729.322
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		19.870.899	19.688.082
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		686.234	698.874
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	540.573	543.433
	Nguyên giá TSCĐ		1.135.032	1.125.997
	Hao mòn TSCĐ		(594.459)	(582.564)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
	Nguyên giá TSCĐ		-	-
	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	145.661	155.441
	Nguyên giá TSCĐ		385.100	385.100
	Hao mòn TSCĐ		(239.439)	(229.659)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII	Tài sản có khác	V.14	4.153.779	3.322.080
1	Các khoản phải thu	V.14.2	722.787	617.707
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.237.776	2.560.595
3	Tài sản thuê TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	206.764	157.326
	-Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.14.3	(13.548)	(13.548)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			174.377.720	162.855.332

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	(1)	(2)	(3)	(3)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	6.443	222.891
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		6.443	222.891
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	39.300.782	38.416.167
1	Tiền gửi của các TCTD khác		33.853.092	33.042.361
2	Vay các TCTD khác		5.447.690	5.373.806
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	103.017.174	94.841.470
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	20.118.940	17.678.260
VII	Tài sản nợ khác	V.22	3.036.392	2.995.491
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.600.600	2.568.503
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	435.792	426.988
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	V.21	-	0
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			165.479.731	154.154.279
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.23	8.897.989	8.701.053
1	Vốn của TCTD		7.139.176	7.139.176
a	Vốn điều lệ		7.139.413	7.139.413
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCB		-	0
c	Thặng dư vốn cổ phần		(237)	(237)
d	Cổ phiếu quỹ		-	0
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	0
g	Vốn khác		-	0
2	Quỹ của TCTD		675.985	675.985
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.224)	0
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		1.084.052	885.892
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		198.160	720.741
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		885.892	165.151
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	0
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			174.377.720	162.855.332

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		50	50
2	Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.39	32.148.970	35.401.945
	Cam kết mua ngoại tệ		4.653.140	3.330.715
	Cam kết bán ngoại tệ		1.009.215	83.194
	Cam kết giao dịch hoán đổi		26.486.615	31.988.036
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		7.937	21.773
5	Bảo lãnh khác		740.870	825.609
6	Cam kết khác		8.991.053	8.804.949
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.40a	985.788	930.391
8	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.40b	379.462	381.176
9	Tài sản và chứng từ khác	VIII.40c	213.921	212.919

Lập bảng



Trần Thị Minh Châu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Chi

Sóc Trăng, ngày 03 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VL24	2.739.236	2.236.509	2.739.236	2.236.509
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VL25	2.036.724	1.786.515	2.036.724	1.786.515
3	Thu nhập lãi thuần		702.512	449.994	702.512	449.994
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		55.223	53.947	55.223	53.947
5	Chi phí hoạt động dịch vụ		24.688	20.133	24.688	20.133
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VL26	30.535	33.814	30.535	33.814
7	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VL27	20.654	21.047	20.654	21.047
8	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VL28	-	-	-	-
9	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VL29	13.454	9.015	13.454	9.015
10	Thu nhập từ hoạt động khác		1.818	839	1.818	839
11	Chi phí hoạt động khác		4.051	1.127	4.051	1.127
12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VL31	(2.233)	(288)	(2.233)	(288)
13	Thu nhập góp vốn, mua cổ phần	VL30	-	-	-	-
14	Chi phí hoạt động	VL32	398.178	349.746	398.178	349.746
15	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		366.744	163.836	366.744	163.836
16	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		118.399	90.441	118.399	90.441
17	Tổng lợi nhuận trước thuế		248.345	73.395	248.345	73.395
18	Chi phí thuế TNDN hiện hành		50.185	15.953	50.185	15.953
19	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
20	Chi phí thuế TNDN	VL33	50.185	15.953	50.185	15.953
21	Lợi nhuận sau thuế		198.160	57.442	198.160	57.442
22	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
23	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	278	120

Lập bảng

Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 04 năm 2025
 Tổng giám đốc


 Trần Thị Minh Châu


 Phạm Thị Mỹ Chi


 Trần Tuấn Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.416.417	2.315.244
02	Chi phí lãi và các khoản tương tự đã trả		(2.004.627)	(2.380.346)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		30.535	32.976
04	Chênh lệch số tiền thực thu thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		34.108	30.062
05	Thu nhập khác		(2.233)	345
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		(236.798)	494
07	Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(360.126)	(392.600)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(113.189)	(80.415)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		764.087	(474.240)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng		(500.000)	(200.000)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.748.123)	(3.722.170)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(80.449)	(30.374)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3.424.988)	(643.596)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.508.880)	(32.240)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(216.448)	(637)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		884.615	(1.777.590)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		8.175.704	3.439.728
18	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		2.440.680	(1.100.000)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		59.584	617.241
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.845.782	(3.923.878)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm TSCĐ		(13.188)	276
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II	Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư		(13.188)	276
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần góp vốn vào hoặc phát hành cổ phiếu		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu		-	-
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.832.594	(3.923.602)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		44.594.502	36.492.282
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(1.224)	(324)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		47.425.872	32.568.356

Các khoản tiền tương đương tiền cuối kỳ bao gồm

- Tiền mặt tại quỹ	662.322	607.889
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà Nước	2.846.289	2.967.052
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	43.917.261	28.993.415
Tổng cộng	47.425.872	32.568.356

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 04 năm 2025
 Tổng Giám Đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Châu



Phạm Thị Mỹ Chi



Trần Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

(Quý I năm 2025)

I - Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

a. Thành lập và hoạt động

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại có phải được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.
- Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2209201805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, thay đổi lần thứ 27 vào ngày 05 tháng 03 năm 2022. Giấy phép hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bằng Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/QĐ-NHNN do NHNNVN cấp ngày 24 tháng 02 năm 2023, Giấy phép thành lập và hoạt động số 1900/QĐ/NHNN do NHNN Việt Nam cấp ngày 12 tháng 9 năm 2024 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 3758/QĐ/NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 12 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2006, và có thời hạn 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

- Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động sau đây: 1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; 2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây: Cho vay; chiết khấu, tài chính khấu công vụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bao lãnh ngân hàng; phát hành Thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; 3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; 4. Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; cung ứng phương tiện thanh toán; đặc biệt dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhò đư, ủy nhiệm thu, thư Tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ trả hộ và chi hộ; 5. Mở tài khoản: Mở tài khoản tại NHNN VN; mở tài khoản tại TCTD, chủ ngân hàng nước ngoài khác; 6. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; 7. Dịch vụ quản lý tài sản, tư vấn ngân hàng, tài chính; chi dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; 8. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; 9. Tham gia đầu đầu, mua, bán Tin phiếu Kirs học, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, Tin phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường đến 10. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp; 11. Dịch vụ miễn gửi tiền tệ; 12. Phát hành không chỉ nên gửi, kỳ phiếu, Tin phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các TCTD, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN VN; 13. Vay vốn NHNN dưới hình thức tài cấp vốn theo quy định của Luật NHNN VN và hướng dẫn của NHNN VN; 14. Vay, cho vay, gửi, nhận gửi tiền của TCTD, chủ ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN; 15. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN; 16. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN; 17. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN VN quy định; 18. Kinh doanh mua, bán vàng miếng; 19. Đầu tư hợp đồng tương lai trên phiếu Chính phủ; 20. Các hoạt động khác (sau khi được NHNN chấp thuận)

- Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết và giao dịch chứng khoán trên Sàn UPCOM với mã chứng khoán VBB từ ngày 30 tháng 09 năm 2019

b. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.139.413 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng), Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND

c. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở hoạt động: địa chỉ số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 30 chi nhánh và 102 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2024: 1 trụ sở chính, 30 chi nhánh và 102 phòng giao dịch trên toàn quốc)

Ngân hàng và tổng ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn"

d. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	0310954370	Quản lý nợ và khai thác tài sản	200 tỷ đồng Việt Nam	100%

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín ("công ty con") được thành lập và hoạt động theo Quyết định Thành lập số 3158/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 9216998270 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 7 vào ngày 3 tháng 4 năm 2025. Trụ sở chính của công ty con đặt tại 98 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con là quản lý các khoản nợ vay, quản lý và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm, tài sản của các khoản nợ vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

e. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 2.935 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.864 người)

Thành phần hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/không bổ nhiệm
Ông Dương Nhật Nguyên	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hòa Trung	Phó chủ tịch kiêm TV HĐQT độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tô Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Thành phần Ban kiểm soát (Tên, chức danh từng người)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/không bổ nhiệm
Ông Hà Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Chung	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Thành phần ban giám đốc (Tên, chức danh từng người)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/không bổ nhiệm
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2023

- Ông Phạm Danh	Phó Tổng giám đốc	Tại bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2025
- Ông Nguyễn Tâm Sơn	Phó Tổng giám đốc	Tại bổ nhiệm ngày 1 tháng 04 năm 2024
- Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng giám đốc	Tại bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2024
	Kiểm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
- Ông Phạm Linh	Phó Tổng giám đốc	Ngày 15 tháng 01 năm 2025

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu").

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế công bố của nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm đích cho những đối tượng sẽ dùng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng ("TCTD").

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký số cái.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chính

Sau đây là các chính sách kế toán chính được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Cơ sở hợp nhất

1.1. Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty con này. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1.2. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí giữa các thực thể được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của tập đoàn được hạch toán theo nguyên tắc: Các khoản mua sắm từ cơ sở ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, ngược lại tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mua sắm từ cơ sở ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản, ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được chuyển đổi sang VND thông qua tỷ khóa mua bán ngoại tệ để hạch toán vào tài khoản thu nhập, chi phí bằng VND.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công cụ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt trên giấy tại NHNN, các khoản gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, nhưng không có thời hạn trả bản hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phân ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và tính lập dự phòng trong ông được thực hiện theo quy định của Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành ngày 11/07/2024.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

5. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng khoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng khoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần tăng hoặc giảm của tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ con kết mua/bán theo tỷ giá ghi nhận hợp đồng và số lượng tiền tệ con kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng khoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lợi lỗ được thực hiện từ ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động, hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

6. Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân, cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn từ một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Từ 01/01/2020 đến trước 01/08/2021	Trung hạn hoặc quá hạn đến 15 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/07/2021 hoặc từ 03/09/2021 đến 30/09/2022	Ghi nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/01/2020	Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 29/01/2020	Ghi nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/01/2020 đến trước 10/06/2021	Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến trước 19/05/2021	Ghi nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ
Từ 10/06/2020 đến 01/08/2021	Quá hạn	Từ 17/07/2021 đến trước 07/09/2021	
Trước 24/04/2023	Trung hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/04/2023 đến 30/06/2024	Ghi nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

7.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định theo tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với số dư nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng sau khi đã trừ đi giá trị khóa trái của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2 – Nợ cần chú ý

Nhóm 3 – Nợ được ưu tiên

Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ

Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn

Tỷ lệ dự phòng

0%

5%

20%

50%

100%

Người ra Táp đoàn cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng và số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm tài sản không áp dụng quy định ghi nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và ghi nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:

Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng, không bao gồm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản mua bán lại các chứng khoán được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

7.3 Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Nghị định 86, các khoản nợ mất được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro tín dụng được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý nợ bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phải thu để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm được.

7.4 Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 01, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chủ yếu theo mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng.

8. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Táp đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 1601/SHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mua chứng khoán đầu tư, Táp đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Táp đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Táp đoàn mở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (choa tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (hoặc ghi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tiếp theo.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch gần nhất từ Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán tự sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán tự với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Trái phiếu doanh nghiệp chưa miễn yêu giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp dựa trên yêu cầu được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 80.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trị trong ngắn hạn.

Giá trị ghi nhận và giá trị chiết khấu phân tích về việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa miễn yêu giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

8.3. Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được mua lại về một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận như hàng tồn kho kế toán. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phân chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian mua lại của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản chi vay trên bảng cân đối kế toán và phân chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian mua lại của hợp đồng.

9. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phân tích theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập lại có bằng chứng về giảm giá chứng khoán, cụ thể như sau:
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở số được kinh tế nhân với góp mứ (-) vào chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ số vốn đầu tư được góp (tỷ) của Tập đoàn tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính của được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như định giá ban đầu, thì các chi phí này được vào hóa cho một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• thiết bị, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
• phương tiện vận tải	6 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm

11. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất và thời hạn được phân tích theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất và thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp từ việc có được quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

12. Tài sản cố định khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phân tích các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và tăng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và tăng cấp.

Các tài sản Cố khác

Các tài sản Cố khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tài chính được phân tích theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố khác.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố khác được trích lập theo tổng nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất sẽ xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có chức năng là làm tăng trong quá trình phân bổ tài sản giá trị thực nhận từ một tài sản, bộ phận, dụng cụ các cơ quan pháp luật truy tìm, xét xử hoặc đang thì hành án hoặc đi chất. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bang được trích lập cho các tín thủ có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

13. Hoạt động bán nợ

13.1 Các khoản phải thu từ bán nợ

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có nội bộ tín dụng, được ghi nhận theo số tiền bán thực tế chưa thu được và được phân loại nợ và trích lập dự phòng tài sản có tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 54.

13.2 Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị gốc của khoản nợ được bán được xác định như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bang:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị gốc của khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trung gian của Tập đoàn;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị gốc của khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tiền bồi đắp đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm bán Tập đoàn.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bang, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong năm của Tập đoàn.

14. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ được phân bổ theo giá gốc và được phân bổ vào bảng cân đối kế toán hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian của lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phân tích theo giá gốc.

16. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phân tích theo giá gốc.

17. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân tích theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm mua thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

18. Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phân tích theo giá gốc.

19. Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được minh bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, dựa kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai do thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu hoặc thuế phân bổ định giá của dự tương ở thời điểm hiện tại và giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi chấm dứt làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân của tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chính trị trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp thôi việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu trước quy định dự phòng trợ cấp thôi việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau và được. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc duy nhất chỉnh sửa kế toán này được áp dụng ghi báo từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối bất, chủ yếu được dùng để chi trả cho các bộ, phòng nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

21. Văn điều lệ

Văn điều lệ là bằng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

22. Quỹ dự trữ tài trợ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2004/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2004, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ tài trợ hoặc các trước khi phân phối lợi nhuận:

Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế 100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí, sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ tài trợ hoặc này không được phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

23. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng đơn vị, Tập đoàn có các cam kết cấp tin dụng chung thực hiện. Các cam kết này là được dùng các khoản cho vay và thủ chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các báo lãnh tài chính và thư tin dụng để báo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể dẫn đến rủi ro khi giữ ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

24. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 34 (được chỉnh lý tại Quyết định 3/2001) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đạo đức của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng được sơ duy được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xác toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được (sơ duy thu).

25. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

26. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ doanh nhân, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng đưa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

27. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

28. Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phân bổ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yêu cầu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tái sản bị từ bỏ.

29. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng đưa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

30. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chính sách ưu đãi này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong phạm vi không có chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

31. Các công cụ tài chính

Nhiệm vụ chính yếu nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh và tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tài chính và chính sách và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

31.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính tồn tại một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - đã sản được mua dựa yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính ghi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính ghi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được nắm giữ với mục đích bán lại, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính ghi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

31.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả và chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả và chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả và chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả và chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

32. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày và tính hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lợi nhuận của Tập đoàn năm trước.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ngồi các thông tin yêu cầu trong mục này, các tổ chức tín dụng có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

- Tiền mặt bằng VND
- Tiền mặt bằng ngoại tệ
- Chứng từ có giá trị ngoại tệ
- Vàng tiền tệ
- Vàng phi tiền tệ
- Kim loại quý, đá quý khác

Tổng cộng

ĐVT: Triệu đồng	
Số cuối quý	Số đầu năm
591.724	490.993
76.904	57.640
-	-
-	-
-	-
-	-
662.322	548.633

2. Tiền gửi tại NHNN

- Tiền gửi thanh toán tại NHNN
- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ
- Tiền gửi phòng tài (nếu có)
- Tiền gửi khác

Tổng cộng

ĐVT: Triệu đồng	
Số cuối quý	Số đầu năm
2.846.284	2.824.780
2.786.380	4.907.472
59.709	57.225.803
-	-
-	-
2.846.289	7.824.760

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

Tiền gửi không kỳ hạn:

- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ

Tiền gửi có kỳ hạn:

- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ
- Dự phòng rủi ro

Tổng cộng

ĐVT: Triệu đồng	
Số cuối quý	Số đầu năm
732.581	1.474.884
281.827	91.611.130
450.684	1.382.473
43.184.759	32.547.116
16.464.855	28.536.990
6.719.895	4.010.120
-	-
43.917.703	34.821.208

3.2. Cho vay các TCTD khác

- Bằng VND

Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu

- Bằng ngoại tệ

Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu

- Dự phòng rủi ro

Tổng cộng

ĐVT: Triệu đồng	
Số cuối quý	Số đầu năm
2.480.000	1.908.800
-	-
-	-
-	-
-	-
2.480.000	1.908.800

Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

- Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nợ cần chú ý
- Nợ vượt tiêu chuẩn
- Nợ nghi ngờ
- Nợ có khả năng mất vốn

Tổng cộng

ĐVT: Triệu đồng	
Số cuối quý	Số đầu năm
43.184.759	34.447.116
-	-
-	-
-	-
-	-
43.184.759	34.447.116

4. Chứng khoán kinh doanh

4.1 Chứng khoán nợ

- Chứng khoán Chính phủ, định quyền địa phương
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ nước ngoài

4.2 Chứng khoán vốn

- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành
- Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn nước ngoài

Tổng cộng

ĐVT: Triệu đồng	
Số cuối quý	Số đầu năm
2.043.273	340.337
-	340.337
2.043.273	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
2.043.273	340.337

Tính trung niên kết của các công khoản kinh doanh như sau:

Chứng khoán nợ

Nhiệm vụ

Chưa nhận yêu

Tổng cộng

4.4. Phân tích chất lượng dự nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

- Nợ do tiêu chuẩn
- Nợ cần chú ý
- Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nợ ngừng
- Nợ có khả năng mất vốn

Tổng cộng

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Số cuối quý

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

Số đầu năm

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

6. Cho vay khách hàng

6.1. Cho vay khách hàng

Cho vay cho tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước

Cho khách mua thay khách hàng

Cho vay khác

Tổng cộng

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

- Nợ do tiêu chuẩn
- Nợ cần chú ý
- Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nợ ngừng
- Nợ có khả năng mất vốn

Tổng cộng

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Nợ ngắn hạn

Nợ trung hạn

Nợ dài hạn

Tổng cộng

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Cho vay cho tổ chức kinh tế

Công ty Trách nhiệm hữu hạn

Công ty cổ phần

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ

Doanh nghiệp tư nhân

Tổ chức kinh tế khác

Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể

Tổng cộng

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

Hoạt động liên quan các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ từ tiêu dùng của hộ gia đình

Kinh doanh bất động sản

Bán buôn và bán lẻ của chính ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

Công nghiệp chế biến, chế tạo

Xây dựng

Vận tải và hoạt động trợ giúp vận tải

Các ngành khác

Số cuối quý

Số đầu năm

0

148.337

2.043.273

0

2.043.273

148.337

Số cuối quý

Số đầu năm

2.043.273

348.337

-

-

-

-

2.043.273

348.337

ĐVT: Triệu đồng

Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)

Tài sản

Công nợ

12.621.410

169.510

-

12.621.410

169.510

-

14.947.377

89.061

-

14.947.377

89.061

-

ĐVT: Triệu đồng

Số cuối quý

Số đầu năm

96.884.436

93.223.272

2.725

42.524

411.961

371.180

97.296.322

93.637.036

Số cuối quý

Số đầu năm

93.620.492

90.288.797

1.112.969

769.990

295.895

583.737

680.453

456.183

1.580.313

1.458.070

97.296.322

93.637.036

Số cuối quý

Số đầu năm

19.855.204

58.480.666

10.633.301

17.828.229

17.910.011

17.338.344

97.296.322

93.637.036

Số cuối quý

Số đầu năm

61.806.070

49.630.572

30.042.289

39.861.771

20.881.221

37.817.151

721.491

767.020

100.258

128.128

0

-

56.851

60.502

45.493.752

44.896.464

97.296.322

93.637.036

Số cuối quý

Số đầu năm

45.493.752

44.006.464

18.469.327

17.328.200

7.813.387

8.177.995

2.686.973

2.763.520

6.570.969

6.686.198

1.540.657

1.511.411

14.774.357

13.289.248

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng cộng	97.298.822	93.637.036
- Phần tích dự nợ cho vay theo tiêu lệ hàng VNEF	96.931.794	93.287.310
Dùng ngoại tệ	367.028	349.726
Tổng cộng	97.298.822	93.637.036

1.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

<u>Số cuối quý</u>	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	691.841	482.918	1.143.962
Dự phòng từ sơ triển lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	26.779	91.620	118.399
Sơ định dự phòng từ re-tin đang trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	717.821	544.548	1.262.369

Số đầu năm	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	594.985	152.837	747.822
Dự phòng mà nó trích lập trong kỳ ⁽¹⁾ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	90.057	708.782	804.839
Sử dụng dự phòng mà nó từ tài dụng trong kỳ	-	(438.749)	(438.749)
Số dư cuối kỳ	685.042	422.870	1.107.912

3. Chứng khoán đầu tư

3.1. Chứng minh đầu tư cần tăng dần

1. Chứng khoán Nội

- Chương khoản Chính phủ, chính quyền địa phương
- Chương khoản Ngân sách TCID khác trong nước phát hành
- Chương khoản Ngân sách TCNT trong nước phát hành

Is Cholesterol Vain?

- Chương trình Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chương trình Vốn do các TCTD trong nước phát hành

c. the phòng rửa xe cũng không sẵn sàng để bán

- Trang trí: - Đồ phòng giảm giá
- Đồ phòng trưng
- Đồ phòng cao thể

Tổng cộng	1.591.692	2.729.322
-----------	-----------	-----------

8.2. Chứng minh giữ đến ngày đảo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương
 - Chứng khoán Ngò do các TCTD khác trong nước phát hành
- Trong đó:
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành
 - Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành
 - Chứng khoán Ngò do các TCTD trong nước phát hành

Thị trường tài chính đang hoạt động như thế nào?

- Dự phòng và chữa bệnh khẩn cấp dân ngày đầu tiên
- Trong đó: Dự phòng khẩn cấp
 - Dự phòng chữa
 - Dự phòng cứu hộ

Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	19.876.899	19.688.062
Tổng chứng khoán đầu tư	21.462.591	22.417.464

8.4. Phần tích chất bromine chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số tiền quy	Số tiền năm
Nợ đã thu chuẩn	11.534.188	10.780.735
Nợ cần chi y	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghỉ nợ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	11.534.188	10.780.735

9. Gấp rốn, dây rốn đã cắt xong

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:
 - Đầu tư vào công ty con
 - Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh
 - Các khoản đầu tư vào công ty liên kết
 - Các khoản đầu tư dài hạn khác
 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tổng Cộng

19. Tài sản cố định bất động

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	824.193	304.056	106.706	31.042	1.125.997
Mua sắm và xây dựng hoàn thành và bán trong kỳ	-	-	-	-	-
Chuyển từ XDSD dở dang	2.305	6.514	4.140	-	12.959
Thanh lý	3.041	757	126	-	3.924
Số dư cuối kỳ	623.457	309.811	110.720	31.042	1.155.032
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	257.027	161.999	116.437	27.120	562.583
Khoản hao trong kỳ	5.298	8.826	1.534	161	15.819
Giảm trong kỳ	3.041	757	126	-	3.924
Số dư cuối kỳ	259.284	170.039	117.845	27.271	594.439
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	567.166	142.056	90.269	3.922	803.413
Số dư cuối kỳ	364.173	139.774	92.875	3.771	600.593

Tại ngày 31/03/2025, hao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 276.662 triệu VND (31/12/2024: 276.923 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

12. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	Chiến lược được đầu tư	Phần mềm máy tính	ĐVT: Triệu đồng
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	43.131	341.969	385.100
Mua sắm và xây dựng hoàn thành và bán trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.131	341.969	385.100
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	229.659	229.659
Hao mòn trong kỳ	-	9.780	9.780
Số dư cuối kỳ	-	239.439	239.439
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	43.131	112.310	155.441
Số dư cuối kỳ	43.131	102.530	145.661

Tại ngày 31/03/2025, hao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 2.380 triệu VND (31/12/2024: 2.380 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

14. Tài sản vô hình:

	Số cuối quý	Số đầu năm	ĐVT: Triệu đồng
Các khoản phải thu	712.787	617.707	
Các khoản trả, ghi phải thu	3.237.776	2.506.395	
- Lãi phải thu từ cho vay	2.580.853	2.053.607	
- Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	419.313	343.606	
- Lãi phải thu từ tiền gửi	195.391	155.747	
- Lãi phải thu từ công cụ tài chính phải sinh	2.210	5.545	
- Phí phải thu	-	-	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-	
Phải vào cổ khác	206.764	157.326	
- Chi phí chờ phân bổ	130.517	91.372	
- Tài sản gần dự chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	13.378	13.376	
- Vật liệu, công cụ lao động	14.376	12.557	
- Tài sản Cổ khác	48.493	39.821	
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(18.688)	(13.548)	
Tổng cộng	4.163.779	3.321.086	

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối quý Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Dự phòng chung cho tài sản có rủi ro tín dụng	-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	13.548	13.548
- Khoản phải thu liên quan đến tạm ứng để xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
- Tài sản chờ chờ xử lý	2.540	2.540
- Các khoản phải thu quá hạn khác	820	820
Tổng cộng	13.548	13.548

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

16.1. Vay NHNN

Vay theo hồ sơ dự án
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá
Vay có bảo đảm bằng cầm sổ giấy tờ có giá
Vay thanh toán bù trừ
Vay đặc biệt
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn đến các mục tiêu Chính phủ dự định)
Nợ quá hạn

16.2. Tiền gửi của KBNN

Tiền gửi bằng đồng Việt Nam
Tiền gửi bằng ngoại tệ

16.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN

16.4. Các khoản nợ khác

Tổng cộng

17. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

17.1. Tiền gửi của các TCTD khác

a. Tiền gửi không kỳ hạn

- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ

b. Tiền gửi có kỳ hạn

- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ

Tổng cộng

17.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND

Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu

- Bằng ngoại tệ

Tổng cộng

Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác

18. Tiền gửi của khách hàng

- Quyết định theo loại tiền gửi:

Tiền gửi không kỳ hạn

- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ

Tiền gửi có kỳ hạn

- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ

Tiền gửi tiết kiệm

- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ

Tiền gửi vốn chuyển đổi

- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ

Tiền gửi kỳ quỹ

- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ

Tổng

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

Tiền gửi của tổ chức hành tế

Công ty cổ phần khác

Công ty TNHH khác

Doanh nghiệp tư nhân

Công ty Nhà nước

Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ

Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối

Công ty có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty

Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã

Công ty hợp danh

Khác

Hệ thống doanh, cá nhân

Tổng cộng

19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường/khoản bao gồm công cụ tài chính phái sinh

Phát hành giấy tờ có giá

- Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm

- Chứng chỉ tiền gửi trên 1 năm

- Trái phiếu trên 1 năm

ĐVT: Triệu đồng

Số cuối quý

Số đầu năm

6.443

222.891

-

215.774

-

-

-

-

-

-

6.443

7.117

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

6.443

122.891

ĐVT: Triệu đồng

Số cuối quý

Số đầu năm

2.028

1.297

2.028

1.297

-

-

33.851.044

33.041.464

29.101.369

28.871.025

4.751.095

4.179.029

33.853.092

33.042.361

Số cuối quý

Số đầu năm

5.301.000

5.301.000

-

-

147.690

73.805

5.447.690

5.373.805

39.390.782

38.416.167

ĐVT: Triệu đồng

Số cuối quý

Số đầu năm

5.556.683

4.596.950

5.486.619

4.549.835

70.064

47.104

8.771.956

7.974.942

8.737.535

7.937.252

34.461

37.090

88.597.157

82.167.416

87.935.797

81.562.846

661.360

508.570

6.278

6.235

483

630

5.638

5.602

85.007

95.818

85.850

95.810

8

8

103.017.174

94.841.470

Số cuối quý

Số đầu năm

9.168.618

7.757.034

4.716.049

4.017.281

2.255.042

1.639.998

4.171

2.903

364.036

486.597

710.565

562.878

193.036

280.482

11.693

15.627

69.532

76.109

182.448

12.237

71.114

63.181

42.137

1.527

603.812

668.119

93.766.559

87.084.436

103.017.174

94.841.470

ĐVT: Triệu đồng

Số cuối quý

Số đầu năm

15.500.080

13.215.001

980.640

771.098

3.620.380

3.652.176

21. Các khoản nợ khác

Các khoản lãi, phí phải trả

- Lãi phải trả cho tiền gửi các khách hàng và các TCTD khác
- Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá
- Lãi phải trả cho tiền vay của NHNNVN và các TCTD khác
- Lãi phải trả cho công cụ tài chính phải sinh

Các khoản phải trả nội bộ

- Các khoản phải trả nhân viên

Các khoản phải trả bên ngoài

- Các khoản thuế phải nộp Ngân sách nhà nước
- Doanh thu phí bảo lãnh cho phát hành
- Các khoản chờ thanh toán
- Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền
- Các khoản phải trả khác

Quý khau thường, phúc lợi

Tổng

Số cuối quý

DVT: Triệu đồng
Số đầu năm

2.400.680	2.568.583
1.772.623	2.031.740
631.362	419.475
189.634	111.525
6.981	1.753
28.607	91.651
28.607	91.651
374.584	321.189
56.112	70.075
17.719	16.334
176.526	188.555
121.109	40.374
1.107	771
32.841	15.148
3.036.392	2.895.491

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Bảo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong kỳ như sau:

DVT: Triệu đồng

Cat đầu	Vốn cổ phiếu	Thặng dư vốn cổ phiếu	Quý dự trữ bổ sung vốn đầu tư	Quý dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ	7.139.413	(137)	250.538	419.427	-	885.872	8.701.053
Tổng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	198.160	198.160
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(1.224)	-	(1.224)
Số dư cuối kỳ	7.139.413	(137)	250.538	419.427	(1.224)	1.084.052	8.891.589

23.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông

Lợi nhuận thuần trong kỳ

Số phần bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông phổ thông

Đã cổ phiếu phổ thông hình thành quyền ưu tiên

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ

Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm

Số lượng bình quân giá quyền ưu tiên cổ phiếu phổ thông

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

1.8 cơ bản trên cổ phiếu

23.3. Cổ phiếu:

-Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/Cổ phiếu

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24.Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Thu nhập lãi tiền gửi

Kỳ báo cáo
Triệu VND
198.160

Cùng kỳ năm trước
Triệu VND
57.442

198.160

57.442

Kỳ báo cáo
Cổ phiếu
713.941.329

Cùng kỳ năm trước
Cổ phiếu
477.682.608

713.941.329

477.682.608

Kỳ báo cáo
VND
278

Cùng kỳ năm trước
VND
120

278

120

Số cuối quý

Số đầu năm

713.941.329	713.941.329
713.941.329	713.941.329
713.941.329	713.941.329
-	-
-	-
-	-
-	-
713.941.329	713.941.329
713.941.329	713.941.329
-	-

Kỳ này

DVT: Triệu đồng

Cùng kỳ năm trước

451.330

180.819

Thu nhập lãi cho vay	2.037.128	1.828.993
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán ngoại	223.238	200.706
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	223.238	200.706
Thu phí từ nghiệp vụ loan lãi	1.228	4.807
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	16.192	23.384
Tổng	2.739.156	2.236.509
25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:		<i>DVT: Triệu đồng</i>
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Trả lãi tiền gửi	1.655.792	1.482.798
Trả lãi tiền vay	80.397	51.097
Trả lãi phát hành giấy tín có giá	301.948	287.174
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	587	44.476
Tổng	2.436.724	1.796.513
Thu nhập lãi thuần	702.512	449.994
26. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		<i>DVT: Triệu đồng</i>
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	58.213	53.947
Thu từ dịch vụ thanh toán	38.281	45.272
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	168	258
Thu từ dịch vụ tư vấn	9.530	3.122
Thu dịch vụ khác	7.203	5.295
Chi phí hoạt động dịch vụ	(24.688)	(20.133)
Chi về dịch vụ thanh toán	(16.582)	(18.471)
Chi về cước phí, mạng viễn thông	(52)	(8)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(94)	(85)
Chi về dịch vụ tư vấn	(6.406)	(1.267)
Các chi phí khác	(1.554)	(2)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	38.535	33.814
27. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		<i>DVT: Triệu đồng</i>
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	44.024	62.582
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	30.763	21.524
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ khác	13.261	41.053
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(23.379)	(41.840)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(16.488)	-
- Chi về kinh doanh vàng	-	(1.185)
- Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ khác	(6.891)	(1.965)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20.644	20.742
28. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:		<i>DVT: Triệu đồng</i>
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	13.553	9.644
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(99)	(831)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	13.454	9.014
31. Lãi thuần từ hoạt động khác		<i>DVT: Triệu đồng</i>
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập từ hoạt động khác	1.818	839
- Thu nhập từ đầu tư chuyển nhượng bất động sản	-	-
- Thu hồi các khoản nợ đã được xóa lý do từ và từ nghiệp vụ mua bán nợ	1.794	494
- Thu khác	134	345
Chi phí hoạt động khác	(4.051)	(1.127)
Tổng	(2.233)	(288)
32. Chi phí hoạt động:		<i>DVT: Triệu đồng</i>
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	340	393
2. Chi phí cho nhân viên:	109.578	168.096
Trong đó:	108.500	159.063
- Chi lương và phụ cấp	17.956	14.878
- Các khoản chi đóng góp khác trong	23.357	14.153
- Chi khác	100.015	98.218
3. Chi về tài sản:	25.828	25.826
Trong đó:	50.060	47.397
- Khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí thuê tài sản	-	-

- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	26.391	21.527
- Chi trả tài sản và công cụ dụng cụ	3.416	3.260
- Chi phí khác	320	335
6. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	54.783	52.319
Trong đó:		
- Công tác phổ	1.278	1.334
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	3.791	8.691
- Chi hội nghị, lễ tân, khách tiếp và tiếp khách	8.420	6.233
- Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	4.662	5.410
- Chi vật liệu, giấy in ấn	2.110	2.063
- Chi phí khác	31.622	28.773
7. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	33.114	29.770
8. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng tài sản đang nổi và ngoài bảng chi phí dự phòng quản lý chứng khoán)	-	743
9. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	358.178	349.744

13. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phát sinh	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	1.448	9.205	(3.774)	980
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.641	59.185	(63.089)	47.841
3. Thuế thu nhập cá nhân	7.940	26.916	(27.572)	7.290
4. Các loại thuế khác	-	2.564	(2.564)	-
- Thuế nhà đất	-	3	(3)	-
- Thuế môn bài	-	2.420	(2.420)	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phụ nộp khác	-	141	(141)	-
Tổng cộng	70.029	87.871	(98.314)	56.112

* Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng:

	Kỳ này	Cộng kỳ năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.185	15.953

b. Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ này	Cộng kỳ năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	248.345	73.395
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	49.669	14.679
Chi phí không được trừ	510	(477)
	58.185	15.953

c. Thuế suất áp dụng:

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải dựa sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

VII - Các thông tin khác

34. Mức độ tiếp thu báo cáo độ lệ của các tài sản, công cụ và các khoản mục ngoại bảng

(ĐVT: Triệu đồng)

Chi tiêu	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	46.035.814	231.447	46.267.261
Chứng khoán lĩnh doanh	2.043.273	-	2.043.273
Cho vay khách hàng - góp	97.298.822	-	97.298.822
Chứng khoán đầu tư - góp	21.462.591	-	21.462.591
Tiền gửi và vay các TCTD khác	59.380.782	-	59.380.782
Tiền gửi của khách hàng	102.659.833	88.143	102.747.976
Phát hành giấy tờ có giá	20.118.940	-	20.118.940
Các cam kết tài trợ - góp	748.857	-	748.857

35. Rủi ro thị trường

35.1 Rủi ro lãi suất

(ĐVT: Triệu đồng)

Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
---------	----------------	--------------	----------------	-----------------------	------------------------	---------------------	------------	------

Tài sản
Tiền mặt và tiền gửi, dự trữ

662.322

662.322

Trang 2

Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.846.389	-	-	-	-	-	3.846.389
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	26.989.771	17.388.490	29.000	1.900.000	-	-	46.317.261
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	625.251	516.817	901.105	-	-	2.043.273
Các công cụ tài chính phải sinh và các TS tài chính khác	-	169.510	-	-	-	-	-	-	169.510
Cho vay khách hàng - gộp	3.678.210	-	34.181.351	21.402.888	12.286.015	28.147.941	2.558.195	62.922	97.298.822
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	5.834.212	3.500.000	2.610.828	10.478.379	21.463.391
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	686.234	-	-	-	-	-	-	686.234
Tài sản cố khác - gộp	13.548	4.153.779	-	-	-	-	-	-	4.167.327
Tổng tài sản	3.691.878	5.471.845	90.017.631	39.416.769	17.676.844	33.487.046	5.188.195	10.542.501	175.653.629

Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	6.443	6.443
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.028	-	-	33.928.919	3.371.845	-	-	39.300.783
Tiền gửi của khách hàng	-	-	48.354.195	15.111.628	23.230.159	14.302.829	1.978.372	-	103.017.174
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác DT, cho vay và TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.306.820	3.450.000	2.450.000	229.390	4.389.640	20.118.940
Các khoản nợ khác	-	3.036.392	-	-	-	-	-	-	3.036.392
Tổng nợ phải trả	-	3.036.392	48.354.313	16.411.628	47.705.848	22.730.665	2.197.672	4.396.083	165.479.731
Mức chênh lệch với tài sản - nội bảng	3.691.878	2.435.453	11.621.388	22.805.881	(50.029.024)	18.321.381	2.990.523	6.146.318	10.173.898
Mức chênh lệch với tài sản - ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng mức chênh lệch của tài sản	3.691.878	2.435.453	11.621.388	22.805.881	(50.029.024)	18.321.381	2.990.523	6.146.318	10.173.898

15.2 Rủi ro tiền tệ

	VND (Triệu VND)	USD Quy đổi	EUR Quy đổi	Các ngoại tệ khác Quy đổi	DVT: Triệu đồng Tổng
Tài sản					
Tiền mặt và và kim loại quý	391.724	60.003	3.186	7.419	462.322
Tiền gửi NHNN	2.736.590	99.708	-	-	2.846.389
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	19.316.681	8.958.266	7.500	134.748	46.317.261
Chứng khoán kinh doanh	2.043.273	-	-	-	2.043.273
Các công cụ tài chính phải sinh và các TS tài chính khác	4.497.430	(4.185.233)	(25.633)	(27.007)	169.510
Cho vay khách hàng - gộp	96.981.794	367.028	-	-	97.298.822
Chứng khoán đầu tư - gộp	21.463.391	-	-	-	21.463.391
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	686.234	-	-	-	686.234
Tài sản cố khác - gộp	4.167.327	77.907	8	2.286	4.167.327
Tổng tài sản	172,140,433	5,867,702	(14,455)	157,341	175,653,629
Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu					
Nợ Chính phủ và NHNN	6.443	-	-	-	6.443
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	34,402,397	4,898,385	-	-	39,300,783
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	102,345,642	743,828	2,865	24,819	103,017,174
Phân hành giấy tờ có giá	20,118,940	-	-	-	20,118,940
Các khoản nợ khác	2,872,462	38,727	-	125,201	3,036,392
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	159,645,884	5,680,948	2,868	150,042	165,479,731
Trọng thái tiền tệ nội bảng - ròng	12,494,549	(2,313,236)	(17,738)	7,299	10,173,898

15.3 Rủi ro thanh khoản

	DVT: Triệu đồng						
	Quá hạn			Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tổng							

Tài sản									
Tiền mặt và vàng loại quý	-	-	662.323	-	-	-	-	-	662.323
Tiền gửi NHNN	-	-	2.846.389	-	-	-	-	-	2.846.389
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	26.585.731	17.188.490	1.910.908	-	-	-	46.517.361
Chương khoản kinh doanh	-	-	-	629.351	1.417.922	-	-	-	2.045.373
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	169.533	-	-	-	-	169.533
Cho vay khách hàng - gộp	1.793.838	1.884.494	8.025.948	17.725.565	13.478.727	18.616.829	15.493.552	-	87.298.823
Chương khoản đầu tư - gộp	-	-	-	-	8.334.212	2.656.000	10.478.810	-	21.469.022
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	173.207	312.927	-	686.224
Tài sản Có khác - gộp	13.549	-	4.153.720	-	-	-	-	-	4.167.269
Tổng tài sản	1.807.384	1.884.494	42.608.249	26.908.747	46.169.845	21.746.136	26.495.889	178.693.629	
Nợ phải trả									
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	6.412	-	6.412
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	2.028	-	19.288.754	-	-	-	19.290.782
Vấn đề trả, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.602.035	19.835.180	60.467.703	3.477.256	-	-	93.317.374
Phân tích giấy tờ có giá	-	-	-	9.908.000	13.600.000	259.300	4.330.640	-	28.118.640
Các khoản nợ khác	-	-	-	1.036.592	-	-	-	-	1.036.592
Tổng nợ phải trả	-	-	19.604.063	26.466.572	111.764.457	3.696.256	4.596.962	185.479.731	
Mức chênh lệch toán ròng	1.807.384	1.884.494	23.004.186	9.442.175	(64.594.612)	17.851.880	21.898.927	19.173.898	

36. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản trừ tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong quý của Tập đoàn như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này		Kỳ này		Kỳ này		Kỳ này		Kỳ này	
	Kỳ này	Cộng kỳ năm trước	Kỳ này	Cộng kỳ năm trước	Kỳ này	Cộng kỳ năm trước	Kỳ này	Cộng kỳ năm trước	Kỳ này	Cộng kỳ năm trước
I Doanh thu	761.444	719.543	827.953	455.956	1.966.582	4.475.447	(3.413.407)	(1.298.118)	1.853.853	1.361.828
1. Doanh thu lãi	752.245	704.027	533.735	432.107	4.866.679	4.363.593	(3.413.407)	(1.298.118)	2.779.230	1.238.509
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	8.620	10.223	4.188	1.040	42.418	19.704	-	-	55.223	53.947
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.399	313	30	-	57.585	72.050	-	-	90.244	73.332
II Chi phí	669.226	662.855	491.993	484.391	4.788.307	4.346.353	(2.413.427)	(1.298.118)	2.487.109	1.099.992
1. Chi phí lãi	614.245	611.689	443.684	445.284	4.392.220	4.317.685	(3.413.427)	(1.298.118)	2.078.724	1.386.539
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.891	2.331	1.093	1.464	21.259	21.412	-	-	15.837	25.826
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	32.208	47.414	46.618	37.754	325.731	302.456	-	-	424.558	387.624
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	93.108	57.488	45.968	(28.549)	227.676	(34.894)	-	-	366.744	163.836
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.267)	(5.579)	2.071	18.266	(119.223)	73.293	-	-	(118.396)	90.440
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	90.841	63.006	49.051	(47.111)	108.453	57.501	-	-	348.348	73.296

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Số cuối năm	Kỳ này	Số cuối năm	Kỳ này	Số cuối năm	Kỳ này	Số cuối năm	Kỳ này	Số cuối năm
HL Tài sản										
1. Tiền mặt	345.397	(17.726)	169.259	59.323	413.171	111.557	-	-	662.323	69.403
2. Tiền gửi tại NHNN	11.900	2.043	169.494	11.431	2.818.749	7.491.226	-	-	2.846.389	7.024.300

3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.960	8.201	877	882	46.304.425	15.612.025	+	-	46.312.261	35.921.208
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	2.943.273	346.337	-	-	2.943.273	346.337
5. Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản thế chính khác	-	-	-	-	109.510	89.661	+	-	109.510	89.661
6. Cho vay khách hàng	11.674.944	11.510.216	9.662.640	9.792.351	76.607.238	72.371.662	-	-	87.298.822	81.637.036
7. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	21.402.591	22.417.404	+	+	21.402.591	22.417.404
8. Cấp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	0	-	+	-	-	-
9. Tài sản cố định	19.186	17.618	19.789	17.633	647.298	663.603	+	-	686.294	698.874
10. Tài sản vô hình	382.480	204.123	176.428	120.315	3.713.606	3.969.747	(21.353)	(21.917)	4.167.327	3.335.628

IV. Nợ phải trả

1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	6.443	222.895	-	-	6.443	222.895
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	1.528	1.037	19.209.253	28.415.128	-	-	39.303.782	38.416.167
3. Tiền gửi của khách hàng	22.843.977	29.723.358	21.528.647	19.326.418	98.604.536	45.589.313	-	-	105.017.174	64.841.470
4. Phát hành giấy tờ có giá	306.618	236.790	150.820	84.050	19.664.470	17.357.450	-	-	20.118.940	17.678.280
5. Nợ phải trả khác	446.520	716.056	355.979	407.706	2.006.430	1.801.306	(21.353)	(21.557)	3.016.302	2.955.191

VIII.9. Nghĩa vụ liên đới và các cam kết đưa ra

ĐVT: Triệu đồng

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị hợp đồng nộp	Tiền gửi kỳ quá	Giá trị theo hợp đồng thuận	Giá trị hợp đồng nộp	Tiền gửi kỳ quá	Giá trị theo hợp đồng thuận
Bao lãnh vay vốn	50	-	50	50	-	50
Cam kết giao dịch hối đoái	32.148.970	-	32.148.970	35.401.945	-	35.401.945
Trong đó:	-	-	-	-	-	-
- Cam kết mua ngoại tệ	4.653.140	-	4.653.140	3.336.715	-	3.336.715
- Cam kết bán ngoại tệ	1.009.215	-	1.009.215	83.194	-	83.194
- Cam kết giao dịch hối đoái đối ngoại tệ	26.486.615	-	26.486.615	31.988.036	-	31.988.036
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8.860	(123)	7.937	21.743	(3.970)	21.773
Bao lãnh khác	754.623	(13.753)	740.870	842.478	(16.809)	825.669
Cam kết khác	8.991.953	-	8.991.083	8.804.949	-	8.804.949

37. Cam kết vốn

a. Chỉ tiêu chủ yếu

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Kỳ này
Triệu VND

Cùng kỳ năm trước
Triệu VND

Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng

35.273 32.193

a. Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê văn phòng tại cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê chi được phân bổ cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

Kỳ này
Triệu VND

Cùng kỳ năm trước
Triệu VND

Tổng một năm

185.414

174.096

Tổng một nửa năm

319.651

328.543

Tổng năm năm

63.323

48.437

Tổng

607.390

549.096

b. Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn cho thuê một hàng chứa xe dựng bãi tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Các khoản tiền cho thuê phải thu cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

Dữ liệu trong nội số
Đầu hạn từ một đầu năm năm

Tổng

Kỳ này
Triệu VND
8.651
2.094
11.352

Cùng kỳ năm trước
Triệu VND
81
1.100
1.189

VIII.4b. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Lãi cho vay chưa thu được
Lãi chứng khoán chưa thu được
Lãi tiền gửi chưa thu được
Phí phải thu chưa thu được

Tổng

ĐVT: Triệu đồng
Số cuối quý
Số đầu năm
985.788
930.391
-
-
-
985.788
930.391

VIII.4b. Nợ khi đối đã xử lý

Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý mà nó đang trong thời gian chờ đợi
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý mà nó đang trong thời gian chờ đợi
Các khoản nợ khác đã xử lý

Tổng

ĐVT: Triệu đồng
Số cuối quý
Số đầu năm
368.622
370.600
18.539
10.576
-
379.460
381.176

VIII.4c. Tài sản và chứng từ khác

Kim loại quý, tài sản giữ hộ
Tài sản khác giữ hộ
Tài sản thuê ngoài
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý
Các chứng từ an toàn khác đang bảo quản

Tổng

ĐVT: Triệu đồng
Số cuối quý
Số đầu năm
15.224
12.773
185.392
187.644
12.300
12.300
-
212.916
212.919

Lưu lượng

Trần Thị Minh Châu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Chi



Ngày 28 tháng 04 năm 2023
Tổng Giám Đốc

Trần Tuấn Anh